

Bản án số: 145/2024/DS-PT

Ngày: 24/9/2024

V/v Tranh chấp Thừa kế

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Quý Sửu

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Quế và bà Nguyễn Thị Thủy

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lương Thị Thuý Linh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên:** Bà Lê Thị Hương Giang, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21/9/2024 và ngày 24/9/2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 130/2023/DS-PT ngày 06/11/2023 về việc tranh chấp Thừa kế

Do bản án dân sự sơ thẩm số 49/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên có kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2024/QĐ - PT ngày 03/01/2024; giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:*

- Ông Phạm Quang K, sinh năm 1960
- Ông Phạm Minh K1, sinh năm 1964
- Ông Phạm Minh K2, sinh năm 1967
- Ông Phạm Văn K3, sinh năm 1971

Cùng địa chỉ: Xóm A, thôn T, xã A, huyện Q, tỉnh Thái Bình; đều vắng mặt; Ủy quyền cho bà Trần Thúy H, sinh năm 1974; địa chỉ: Tổ B, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

5. Bà Trần Thúy H, sinh năm 1974; địa chỉ: Tổ B, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; ủy quyền cho bà Hoàng Thị B, sinh năm 1962; địa chỉ: Tổ dân phố T, thị trấn Đ, huyện V, tỉnh Thái Nguyên; đều có mặt

*Bị đơn:* Ông Lý Trường L, sinh năm 1968; địa chỉ: Số nhà B, tổ D, phường T, TP., tỉnh Thái Nguyên; có mặt

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Dương Thị N, sinh năm 1971; có mặt
2. Chị Lý Khánh H1, sinh năm 1995; vắng mặt

Địa chỉ: Số nhà B, tổ D, phường T, TP ., tỉnh Thái Nguyên; Bà N, chị H1 uỷ quyền cho bà Vũ Thị Thanh H2, sinh năm 1974; địa chỉ: tổ dân phố G, phường H, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên; có mặt

3. Văn phòng công chứng Ngô Thanh B1 (nay là văn phòng C); địa chỉ: Đường H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; đại diện: Ông Vũ Gia Đ; Trưởng văn phòng; có đơn xét xử vắng mặt.

*Người làm chứng:*

1. Ông Trần Duy G, sinh năm 1945; địa chỉ: tổ E, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; có mặt
2. Ông Ngô Minh T, sinh năm 1957; địa chỉ: Tổ dân phố A, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; có mặt
3. Bà Phạm Thị T1, sinh năm 1958. Trú tại Số nhà H, tổ D, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; có mặt

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Nguyên đơn ông Phạm Quang K, Phạm Minh K1, Phạm Minh K2, Phạm Văn K3, bà Trần Thúy H và người đại diện theo uỷ quyền trình bày:*

Cụ Phạm Minh T2 và cụ Trần Thị T3, chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1972, không có đăng ký kết hôn, có 01 con chung là bà Trần Thúy H, sinh năm 1974. Trước khi chung sống với cụ T3, cụ T2 đã chung sống với cụ Nguyễn Thị T4 tại thôn T, xã A, huyện Q, tỉnh Thái Bình, sinh được 04 người con là: Phạm Quang K, Phạm Minh K1, Phạm Minh K2, Phạm Văn K3. Cụ T3 kết hôn với cụ Lý Tuấn K4, có 01 con riêng là ông Lý Trường L, cụ K4 là Liệt sỹ, hy sinh năm 1970.

Từ năm 1972, cả gia đình cụ T3, cụ T2, ông Lâm sinh s tại xóm F, khối N, phường L, thành phố T (nay là thành phố S), tỉnh Thái Nguyên, đến năm 1974 cụ T3, cụ Tân sinh bà H. Năm 2002, cụ T2, cụ T3 nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị Mai H3 một thửa đất tại tổ D, phường T, TP T, tỉnh Thái Nguyên, ngày 22/3/2002, U cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 1317, tờ bản đồ số 4, diện tích 168m<sup>2</sup> mang tên cụ Trần Thị T3. Trong năm 2002, cụ T2, cụ T3 xây dựng căn nhà cấp 4 trên thửa đất nêu trên và chuyển về tổ A (nay là tổ D), phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên sinh sống. Năm 2005, cụ T2 chết đột tử, năm 2020 cụ T3 chết do tai nạn giao thông, trước khi chết cả hai cụ đều không để lại di chúc.

Do thiếu hiểu biết pháp luật và do mẹ mới mất, suy nghĩ chưa thấu đáo, nên ngày 14/8/2020, bà Trần Thúy H cùng ông Lý Trường L, bà Dương Thị N, chị Lý Khánh H1 đã lập Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế tại Văn phòng công chứng Ngô Thanh B1. Nội dung văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, bà H nhận phần di sản thừa kế của cụ T2, cụ T3 và tặng cho ông L,

ông Lý Trường L được sở hữu toàn bộ căn nhà và thửa đất 1317 (Văn bản thỏa thuận ghi nhầm là thửa 1371), tờ bản đồ số 4, diện tích 168m<sup>2</sup> của cụ T2, cụ T3. Ngày 31/12/2020, Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 1317 (sau đổi thành thửa 2120), tờ bản đồ số 4, diện tích 168m<sup>2</sup>, trong đó có 100 m<sup>2</sup> đất ở và 68 m<sup>2</sup> đất cây lâu năm mang tên ông Lý trường L1. Tuy nhiên, việc thỏa thuận phân chia di sản thừa kế không có mặt các ông Phạm Quang K, Phạm Minh K1, Phạm Minh K2 và Phạm Văn K3, con riêng của cụ T2. Cả 4 người con của cụ T2 vẫn thường đi lại Thái Nguyên thăm bà H và cụ T2.

Do ông L1 không làm tròn trách nhiệm của một người con, vứt bát hương của cụ T2 đang được thờ cúng trong nhà cụ T3 từ năm 2005, không cho bà H thấp hương cho bố, từ đó anh em xảy ra mâu thuẫn.

Bà H, ông K, ông K1, ông K2, ông K3 khởi kiện đề nghị Tòa án hủy văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế lập tại Văn phòng C ngày 14/8/2020; Chia di sản thừa kế của cụ T2, cụ T3 để lại gồm, thửa đất 1317, tờ bản đồ số 4, diện tích 168m<sup>2</sup>, trong đó có 100 m<sup>2</sup> ở, 68 m<sup>2</sup> đất cây lâu năm và tài sản trên đất là ngôi nhà xây cấp 4. Truất quyền thừa kế của ông L1 đối với phần di sản do cụ T2 để lại. Bà H đề nghị chia bằng hiện vật, trường hợp ông L1 không có tiền để giao cho bà và các nguyên đơn thì đề nghị Hội đồng xét xử giao nhà cho bà, bà sẽ trả cho ông Lâm p thừa kế ông L1 được hưởng.

*Bị đơn ông Lý Trường L, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị N, chị Lý Khánh H1 và đại diện theo uỷ quyền trình bày:*

Bà H và những nguyên đơn khác khởi kiện chia thừa kế là không có cơ sở, với các lý do: Việc phân chia thừa kế tài sản đã được lập thành văn bản thỏa thuận tại UBND phường T, thành phố T và Văn phòng công chứng Ngô Thanh B1 vào ngày 14/8/2020. Cụ T3 chỉ kết hôn với cụ Lý Tuấn K4 (bố đẻ ông L), cụ Phạm Minh T2 và cụ Trần Thị T3 không phải là vợ chồng hợp pháp. Cụ K4 hy sinh ngày 01/4/1970 theo giấy báo tử ngày 01/12/1975, cụ T2 đã quan hệ bất chính với cụ T3 sinh ra bà H. Vì vi phạm chính sách hậu phương quân đội nên cụ T2 bị kỷ luật và điều chuyển công tác từ xưởng công trình 1, công ty G1 về Mỏ đất chịu lửa Trúc Thôn, Hải H4 và nghỉ chế độ tại đó. Giấy khai sinh của bà H năm 1974 không có tên cha, là con ngoài giá thú. Trước năm 1987, ông L và mẹ đẻ là cụ T3 có sinh sống tại xóm F, khối N, phường L, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên, sau đó có thêm bà H. Cụ T2 không sinh sống cùng mẹ con ông.

Cụ T2 không có bất kỳ đóng góp gì vào việc mua bán thửa đất 1317, tờ bản đồ số 4, diện tích 168m<sup>2</sup> tại tổ D, phường T, TP T, tỉnh Thái Nguyên. Vì nguồn gốc thửa đất này do vợ chồng ông Lý Trường L và bà Dương Thị N mua của bà Nguyễn Mai H3 với số tiền 11.000.000 đồng, trong đó ông L vay của bà Phạm Thị T1 6.000.000 đồng, hai bên có lập giấy tờ viết tay là “Giấy nhượng đất và hoa màu” vào ngày 15/3/2002. Sau khi mua đất của bà H3, vợ chồng ông L xây dựng 01 căn nhà cấp 4, 02 tầng, mái lợp pro với số tiền khoảng 75 đến 80.000.000 đồng. Đến năm 2008, 2017 và 2021, vợ chồng ông có sửa chữa lại mái tôn, xây thêm tường rào, cổng, số tiền chi phí sửa chữa ông không nhớ. Vợ

chồng ông cùng cụ T3, chị H1, đã sử dụng ổn định từ đó đến nay. Lý do cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Trần Thị T3 vì thời điểm này ông L bị tai nạn, không thể đi lại nên để cụ T3 làm thủ tục cấp GCNQSD đất và cũng để cụ vui về tuổi già.

Năm 2002, gia đình ông có cụ T3, vợ chồng ông L, bà N và cháu H1 sinh sống tại căn nhà trên, cụ T2 chỉ đi lại chứ không sống cùng. Ông L không rõ vì sao trong sổ hộ khẩu gia đình năm 2002 có tên cụ T2 là chồng cụ T3. Đến năm 2020, khi làm thủ tục phân chia di sản thừa kế tại Văn phòng công chứng Ngô Thanh B1 thì vợ chồng ông mới biết điều này. Vì thế, gia đình ông đã có đơn xác minh thủ tục nhập khẩu của cụ T2, ngày 29/9/2022, Công an thành phố T đã ra Quyết định số 4483/QĐ-CATP (QLHC) hủy bỏ việc đăng ký cư trú của cụ T2 trong sổ hộ khẩu của gia đình ông năm 2002.

Cụ T2 chết ngày 16/9/2005 tại Bệnh viện G2, sau đó đưa về nhà ông và cụ T3 khâm liệm rồi chuyển về Thái Bình an táng, ông còn đi theo chôn cất cho cụ T2. Năm 2020, cụ T3 chết do tai nạn giao thông. Sau đó, ông L cùng với bà Trần Thúy H và bà Dương Thị N, cháu Lý Khánh H1 đã làm văn bản phân chia di sản thừa kế tại UBND phường T, sau đó tiếp tục làm tại Văn phòng công chứng Ngô Thanh B1. Trong văn bản phân chia thừa kế, bà H đã ký kết đầy đủ, văn bản được niêm yết đúng quy định.

Việc khởi kiện của bà H, ông K, ông K1, ông K2, ông K3

là không có căn cứ vì thửa đất 1317, tờ bản đồ số 4, diện tích 168m<sup>2</sup> tại tổ D, phường T, thành phố T là tài sản của vợ chồng ông, không phải di sản thừa kế của cụ T3, cụ T2. Đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Đại diện Văn phòng công chứng Ngô Thanh B1 nay là văn phòng công chứng Vũ Gia Đ trình bày:*

Trong quá trình lập văn bản phân chia di sản thừa kế của cụ T2 và cụ T3 đối với thửa 1317, tờ bản đồ số 4, diện tích 168m<sup>2</sup> tại tổ D, phường T, TP T tại văn phòng C, qua kiểm tra hồ sơ và lời khai của gia đình thể hiện: Cụ T2, cụ T3 chỉ có một con chung là bà H, cụ T3 có con riêng là ông L, cụ T2 không có người con riêng nào khác. Văn phòng công chứng đã tiến hành niêm yết hồ sơ tại UBND phường T và xác định không có khiếu nại, những người tham gia ký biên bản thỏa thuận phân chia di sản cam kết “*bà Trần Thị T3 và ông Phạm Minh T2 không có người chồng người vợ, cũng như con nuôi, mẹ nuôi, cha nuôi, con chung, con riêng nào khác*” ...

Việc công chứng đã làm đúng trình tự, thủ tục theo Luật công chứng. Việc phát sinh thêm người thừa kế là ông Phạm Quang K, Phạm Minh K1, Phạm Minh K2, Phạm Văn K3, văn phòng công chứng hoàn toàn không biết do gia đình không cung cấp. Nay nguyên đơn yêu cầu tuyên bố hủy bỏ văn bản công chứng đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*Những người làm chứng trình bày:*

*Ông Trần Duy G trình bày:*

Từ năm 1972, gia đình ông sinh sống tại xóm F, xã L, thành phố T (nay là thành phố S), tỉnh Thái Nguyên, là hàng xóm cạnh nhà của cụ Trần Thị T3 và cụ Phạm Minh T2, ngoài ra còn có gia đình ông bà T5 - H5, gia đình ông bà É - Đoàn. Ông biết rất rõ quan hệ của cụ T2 và cụ T3 và biết cụ T3 có một người con riêng với chồng liệt sỹ trước đây là anh L. Cụ T2 yêu thương anh L, gia đình hạnh phúc. Ông G không biết cụ T2 và cụ T3 có kết hôn với nhau hay không nhưng lúc đầu khi chuyển đến gia đình cụ T3 gồm ba người là cụ T2, cụ T3 và anh L, sau này sinh thêm chị H. Năm 1978, 1979, gia đình ông G chuyển về sinh sống tại phường T, thành phố T và thi thoảng vẫn gặp lại cụ T2. Khi cụ T2 mất tại nhà ở tổ D phường T, ông có đến viếng.

*Ông Ngô Minh T trình bày:*

Vợ ông là bà Nguyễn Thị Minh T6 gọi cụ T3 là dì ruột. Từ năm 1991, khi về làm rể trong gia đình thì ông đã biết cụ T3 có chồng trước là liệt sỹ. Gia đình cụ T6, cụ T3 khi sinh sống tại xóm F, xã L, thành phố T (nay thuộc Sông C) gồm 4 người: cụ T6, cụ T3 cùng hai con L, H. Gia đình cụ T6, cụ T3 còn mở một xưởng mộc để sinh sống. Năm 2005, cụ T6 mất ông còn đến chịu tang với tư cách là cháu rể. Khi anh L kết hôn năm 1995, cụ T6, cụ T3 là người đứng ra hỏi cưới chị N. Do đó, khối tài sản gồm nhà và đất ở tổ D, phường T có quyền của cụ T6. Năm 2020, cụ T3 mất ông còn về làm đám ma và chịu tang.

Việc anh L nói cụ T6 không có đóng góp gì vào tài sản này là không đúng, vì cụ T6 còn tham gia xây dựng nhà. Khi ông còn đang công tác trong ngành Công an, chính gia đình cụ T3, anh L đã xuống nhà nhờ ông làm thủ tục nhập khẩu cho cụ T6 vào sổ hộ khẩu gia đình. Năm 2005, cụ T6 mất còn làm đám tang tại nhà ở tổ D phường T, bàn thờ cụ T6 tại gia đình cụ T3 vẫn có từ năm 2005 cho đến năm 2020 cụ T3 chết thì anh L mới bỏ đi.

*Bà T1 khai:* Bà là chị con bác ruột của ông L. Khi ông L mua nhà của bà H3 có giao tiền làm hai đợt, đợt đầu 5 triệu, đợt hai vào ngày 15/3/2002 có mượn của bà 6.000.000 đồng để trả cho bà H3, bà đã đưa tiền cho ông L để đưa cho cụ T3 trả bà H3 vì khi đó ông L bị tai nạn không thể đi lại. Khi bà cho ông L vay tiền không có giấy tờ gì, chỉ thỏa thuận miệng, sau đó ông L đã trả lại tiền cho bà.

Tại bản án sơ thẩm số 49/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Quang K, Phạm Minh K1, Phạm Minh K2, Phạm Văn K3, bà Trần Thúy H: Hủy văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và tặng cho tài sản do văn phòng Công chứng Ngô Thanh B1 lập ngày 14/8/2020; Chia di sản thừa kế theo pháp luật của cụ T6, cụ T3 để lại là thửa số 1317 (nay là thửa 2120), tờ bản đồ số 4 phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

Buộc ông Lý Trường L phải thanh toán phần di sản thừa kế của cụ T6 để lại cho ông K, ông K1, ông K2, ông K3 mỗi người là 44.220.000 đồng. Buộc ông

Lý Trường L thanh toán phần di sản thừa kế của cụ T6, cụ T3 để lại cho bà H là 198.990.000 đồng.

2. Bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Quang K, Phạm Minh K1, Phạm Minh K2 và Phạm Văn K3, bà Trần Thúy H về yêu cầu chia di sản thừa kế đối với ngôi nhà cấp 4 hai tầng xây trên thửa đất số 1317(nay là thửa 2120), tờ bản đồ số 4 phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

3. Giao cho ông L được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 1317 (nay là thửa 2120), tờ bản đồ số 4, diện tích 168m<sup>2</sup> (rộng 4,2m, dài 40m), trong đó có 100m<sup>2</sup> thổ cư và 68m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm khác, Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 31/12/2020 mang tên Lý Trường L. Trên đất có một nhà cấp 4 xây hai tầng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 10/10/2023 và ngày 16/10/2023, nguyên đơn bà Trần Thúy H, ông Phạm Quang K, Phạm Minh K1, Phạm Minh K2, Phạm Văn K3, có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Nội dung kháng cáo, nguyên đơn cho rằng Toà án cấp sơ thẩm không xác định ngôi nhà là di sản thừa kế của cụ T6, cụ T3 là không đúng; Việc định giá theo khung giá của Nhà nước thấp hơn nhiều so với thực tế, nhưng lại chia di sản thừa kế cho các đồng nguyên đơn theo giá trị là không đúng. Ông K, K1, K3, Khuê nhường phần di sản được hưởng cho bà H, đề nghị chia di sản nhà đất của cụ T6, cụ T3 cho bà H bằng hiện vật.

Ngày 12/10/2023, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lý Trường L, bà Dương Thị N, chị Lý Khánh H1 có đơn kháng cáo. Nội dung kháng cáo, ông L, bà N, chị H1 cho rằng: Thửa đất số 1317, nay là thửa 2120, tờ bản đồ số 4 phường T, thành phố T, diện tích 168m<sup>2</sup> ông L nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị H3 với giá 11.000.000 đồng, Toà án cấp sơ thẩm xác định thửa đất là di sản thừa kế của cụ T6, cụ T3 chia di sản thừa kế theo pháp luật là không đúng. Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm bác toàn bộ đơn khởi kiện của đồng nguyên đơn.

*Tại phiên toà phúc thẩm:*

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và đại diện theo uỷ quyền giữ nguyên đơn kháng cáo và nội dung trình bày tại cấp sơ thẩm. Nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm tạm ngừng phiên toà để xem xét thẩm định tại chỗ hiện trạng thửa đất tranh chấp chia thừa kế. Bị đơn cung cấp bản gốc Giấy nhượng đất và hoa màu đề ngày 15/3/2002 và tờ giấy có nội dung: *Giấy này trước đây bà H3 ghi bán cho con trai tôi là Lý Trường L nay là tên tôi là Trần Thị T3 là mẹ đẻ của cháu L.* Hội đồng xét xử đã quyết định ngừng phiên toà để xem xét thẩm định tài sản và trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký trong tài liệu bị đơn cung cấp. Kết luận giám định xác định chữ viết T3, Trần Thị T3 trên Giấy nhượng đất và hoa màu đề ngày 15/3/2002 và tờ giấy có nội dung *Giấy này trước đây bà H3 ghi bán cho con trai tôi là Lý Trường L nay là tên tôi là Trần Thị T3 là mẹ đẻ của cháu L* do bà Trần Thị T3 ký và viết ra.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn tranh luận cho rằng: Cụ T6 chung sống với cụ T4 có 04 người con, năm 1972 cụ T6 chung sống với cụ T3 là hôn nhân không hợp pháp. Về di sản thừa kế: Thừa đất số 1317, nay là thửa 2120, tờ bản đồ số 4 phường T, thành phố T, diện tích 168 m<sup>2</sup> do ông L nhận chuyển nhượng của bà H3 từ năm 2001, đến năm 2002 mới làm hợp đồng chuyển nhượng mang tên cụ Trần Thị T3. Thời điểm nhận chuyển nhượng đất, gia đình cụ T3 gồm cụ T3, cụ T6, vợ chồng ông L, bà N, chị H1. Do năm 2022, Công an thành phố T huỷ đăng ký hộ khẩu đối với cụ T6, nên thửa đất 1317 là tài sản chung của cụ T3, vợ chồng ông L, bà N và chị H1.

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn khởi kiện của ông K, K1, K2, K3 về yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ T6; chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà H về việc chia di sản thừa kế của cụ T3.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu quan điểm: Thẩm phán chủ tọa phiên toà, Hội đồng xét xử, các đương sự chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lý Trường L, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị N, chị Lý Khánh H1; chấp nhận một phần kháng cáo của các đồng nguyên đơn; sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chia di sản thừa kế bằng hiện vật cho bà Trần Thúy H đối với thửa đất số 2120, tờ bản đồ số 4 phường T, thành phố T.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

*Về thủ tục tố tụng:*

[1] Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kháng cáo trong hạn luật định, được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

*Về nội dung:*

Xét yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo của các đương sự, thấy:

*Về quan hệ hôn nhân giữa cụ T6, cụ T3:*

[2] Cụ T3 kết hôn với cụ Lý Tuấn K4 năm 1966, ngày 01/4/1970 cụ K4 hi sinh (theo giấy báo tử ngày 01/12/1975). Năm 1972, cụ T3 và cụ T6 chung sống với nhau như vợ chồng, không đăng ký kết hôn, có 01 con chung là bà Trần Thúy H, sinh ngày 11/8/1974. Trước khi chung sống với cụ T3, cụ T6 chung sống với cụ Nguyễn Thị T4 ở Thái Bình, có 04 con là các ông Phạm Quang K, Phạm Minh K1, Phạm Minh K2, Phạm Văn K3. Theo biên bản xác minh ngày 07/11/2022 của TAND huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình thể hiện: UBND xã A, huyện Q, tỉnh Thái Bình không còn lưu giữ được sổ sách về việc kết hôn của cụ T6 với cụ T4. Ông K, ông K1, ông K2, ông K3 khai, cụ T6, cụ T4 không chung sống với nhau từ năm 1972. Lời khai của ông Trần Duy G thể hiện cụ T6 và cụ

T3 đã chung sống với nhau từ năm 1972 tại khối N, xã L, thành phố T, gia đình gồm cụ T6, cụ T3 và ông L, sau sinh thêm bà H năm 1974. Lời khai của ông T cũng khẳng định từ năm 1991 khi ông về làm rể đã thấy gia đình cụ T6, cụ T3, ông L, bà H sinh sống tại khối N, xã L. Bản kê khai chứng minh nhân dân của cụ T3 vào năm 2003, 2007 tại Công an tỉnh T, cụ T3 đều khai cụ Phạm Minh T2 là chồng.

[3] Tại Giấy giao kèo đề ngày 20/10 (15 âm), không ghi năm, nội dung cụ T2, cụ T3 bán cho bà Nguyễn Thị Q nhà hoa màu và 01 mảnh đất ruộng giá 7.000.000 đồng.

[4] Như vậy, có đủ cơ sở xác định, chồng trước của cụ T3 là cụ K4 chết năm 1970, cụ T3, cụ T2 chung sống với nhau như vợ chồng từ trước năm 1987, có tài sản chung là nhà đất tại khối N, xã L, thành phố T từ năm 1972. Cụ T2 chung sống với cụ T4 có 04 người con, nhưng không đăng ký kết hôn, từ năm 1972, cụ T2 không còn chung sống với cụ T4 nữa. Theo án lệ số 41/2021/AL ngày 12/3/2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì hôn nhân của cụ T2 và cụ T3 là hôn nhân thực tế. Sổ hộ khẩu năm 2002 của gia đình cụ T3 có tên cụ T2, quan hệ với chủ hộ là chồng. Năm 2022, Công an Thành phố T hủy phần đăng ký nhân khẩu của cụ T2 do vi phạm thủ tục nhập khẩu, không ảnh hưởng đến việc xác định hôn nhân thực tế giữa cụ T2 và cụ T3.

#### *Về di sản thừa kế:*

[5] Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22/3/2002 mang tên cụ Trần Thị T3 và Công văn số 223/UBND-ĐC ngày 23/12/2021 của UBND phường T, thành phố T, thì nguồn gốc thửa đất số 1317 (nay là thửa 2120), tờ bản đồ số 4 là của cụ Trần Thị T3 nhận chuyển nhượng từ bà Nguyễn Thị Mai H3, được phòng địa chính (nay là phòng T7) xác nhận ngày 19/02/2002, UBND thành phố U cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22/3/2002 mang tên cụ Trần Thị T3. Căn cứ xác lập quyền sử dụng thửa đất số 1317 do cụ T3 nhận chuyển nhượng của bà H3, không phải đất có nguồn gốc do Nhà nước cấp cho hộ gia đình. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng quyền sử dụng thửa đất 1317 của hộ gia đình, gồm cụ T2, cụ T3, vợ chồng ông L, bà N, chị H1, năm 2022 cụ T2 bị xoá đăng ký nhân khẩu, nên thửa đất 1317 thuộc quyền sử dụng của cụ T3, vợ chồng ông L, bà N, chị H1 là không có căn cứ.

[6] Ông L, bà N cho rằng thửa đất số 1317, tờ bản đồ số 4, ông L mua của bà H3 năm 2001 với số tiền 11.000.000 đồng, trong đó trả năm 2001 là 5.000.000 đồng, năm 2002 vay của bà T1 6.000.000 đồng trả cho bà H3. Cụ T3 đứng tên trên giấy tờ mua bán là do tại thời điểm mua ông L bị tai nạn lao động, nên nhờ cụ T3 đứng tên, ông L xuất trình “Giấy nhượng đất và hoa màu” đề ngày 15/3/2002. Hội đồng xét xử thấy:

- “Giấy nhượng đất và hoa màu” do ông L xuất trình ghi ngày 15/3/2002 có nội dung: Bà H3 nhượng cho bà T3 mảnh đất 168 m<sup>2</sup> với giá 11.000.000 đồng, ra vốn cho bà T3 300.000 đồng còn 10.700.000 đồng. Ngày 07/9/2001, anh Lý



Trường L là con trai bà T3 trả 5.000.000 đồng. Đợt 2 ngày 15/3/2002, bà T3 trả nốt số tiền 5.700.000 đồng.

Nội dung anh L trả tiền, không thể hiện số tiền 5.000.000 đồng là của ông L, hay ông L là người cầm tiền trả hộ cho cụ T3. Hợp đồng chuyển nhượng thửa đất 1317, tờ bản đồ số 4, giữa cụ T3 với bà H3 lập tại UBND phường T ngày 19/02/2002, nhưng Giấy nhượng đất và hoa màu lập ngày 15/3/2002, sau khi các bên ký hợp đồng chuyển nhượng tại UBND phường T là mâu thuẫn, không phù hợp với thực tế.

- Tại Kết luận giám định 1040/KL-KTHS ngày 24/8/2023 của Phòng K5 Công an tỉnh T kết luận: Chữ viết Hiên, Nguyễn Thị Mai H3 trong Giấy nhượng đất và hoa màu không phải do bà H3 ký và viết ra. Tờ giấy do ông L cung cấp có nội dung: "*Giấy này trước đây bà H3 ghi bán cho con trai là Lý Trường L nay là tên tôi là Trần Thị T3 là mẹ đẻ cháu L*" ký tên Trần Thị T3. Mặc dù Kết luận giám định là chữ viết của cụ T3, tuy nhiên không có nội dung nào xác định thửa đất nhận chuyển nhượng là của ông L.

- Tại văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và tặng cho tài sản được lập tại văn phòng C ngày 14/8/2020, và trong đơn kê khai nguồn gốc đất thừa kế của ông L thể hiện nội dung: Thửa đất số 1317, tờ bản đồ số 4, diện tích 168m<sup>2</sup> tại tổ D, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên là của cụ T2 và cụ T3. Nguyên đơn cho rằng năm 2001 cụ T2, cụ T3 bán nhà đất tại xã L để mua mảnh đất tại phường T hiện nay là phù hợp với Giấy giao kèo cụ T2, cụ T3 bán đất cho bà Nguyễn Thị Q. Như vậy, có đủ căn cứ để khẳng định thửa đất số 1317, tờ bản đồ số 4, diện tích 168m<sup>2</sup> tại tổ D, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên là di sản thừa kế của cụ T2, cụ T3 để lại.

[7] Từ những phân tích nêu trên thấy: Chữ ký, chữ viết Nguyễn Thị H3 trong "*Giấy nhượng đất và hoa màu*" đề ngày 15/3/2002 không phải do bà H3 viết, nên nội dung trong Giấy nhượng đất và hoa màu không có căn cứ xác định thửa đất 1317, tờ bản đồ số 4 do ông L mua của bà H3 và không có căn cứ xác định ông L trả số tiền 5.000.000 đồng cho bà H3 năm 2001 và vay bà T1 6.000.000 đồng để trả cho bà H3 như lời khai của ông L, bà N, bà T1 trình bày.

[8] Cụ T2 chung sống với cụ T3 như vợ chồng từ năm 1972 đến năm 2005 chết là 33 năm, có tài sản chung với cụ T3, nên không ảnh hưởng đến quyền yêu cầu chia thừa kế của những người con riêng của cụ T2. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng, hôn nhân giữa cụ T2, cụ T3 không hợp pháp, những người con riêng của cụ T2 không có quyền khởi kiện chia thừa kế của cụ T2 là không có căn cứ.

[9] Đối với ngôi nhà trên thửa đất xây dựng năm 2002, nguyên đơn cho rằng do cụ T3, cụ T2 xây dựng. Tại thời điểm xây dựng vợ chồng ông L, bà N đã sinh sống cùng cụ T2, cụ T3 từ trước, nên không có căn cứ xác định ngôi nhà là di sản thừa kế của cụ T2, cụ T3.

[10] Tại văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và tặng cho tài sản được lập tại văn phòng C ngày 14/8/2020, bà H không từ chối nhận di sản mà

tặng cho kỹ phần thừa kế cho ông L. Do văn bản thỏa thuận phân chia di sản ngày 14/8/2020, chỉ có bà H, ông L, bà N, chị H1 ký thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của cụ T2 và cụ T3, không có sự đồng ý của những người con riêng của cụ T2 là ông K, ông K1, ông K2 và ông K3 (bỏ sót hàng thừa kế) là trái pháp luật nên vô hiệu toàn bộ. Các đồng nguyên đơn đề nghị chia di sản thừa kế của cụ T2, cụ T3 là thừa đất diện tích 168 m<sup>2</sup> là có căn cứ.

*Phân chia di sản thừa kế:*

[11] Cụ T2 và cụ T3 có 01 con chung là bà Trần Thúy H. Cụ T3 có 01 con riêng là ông Lý Trường L. Cụ T2 có 4 người con riêng là ông Phạm Quang K, Phạm Minh K1, Phạm Minh K2, Phạm Văn K3.

Cụ T2 chết năm 2005, không để lại di chúc, bố mẹ đẻ cụ T2 đều đã chết trước cụ T2. Do vậy, hàng thừa kế của cụ T2 gồm: cụ T3, bà H, ông K1, ông K, ông K2, ông K3. Ông L và cụ T2 là quan hệ bố dượng con riêng, do ông L có hành vi vứt bát hương của cụ T2, các nguyên đơn không nhất trí cho ông L được hưởng phần thừa kế của cụ T2 là có căn cứ. Cụ T3 chết năm 2020, không để lại di chúc, bố mẹ đẻ cụ T3 đều chết trước cụ T3, nên hàng thừa kế của cụ T3 gồm bà H, ông L.

[12] Thừa đất số 1317, tờ bản đồ số 4, diện tích 168m<sup>2</sup>, trong đó có 100m<sup>2</sup> đất ở, 68m<sup>2</sup> đất cây lâu năm. Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ tại cấp phúc thẩm xác định: Phần diện tích đất phía sau tiếp giáp đường dân sinh lấn sang thửa 1317a là 58,5 m<sup>2</sup>; diện tích đất thừa 230 lấn sang thửa đất 1317 là 36,5 m<sup>2</sup>. Trên thửa đất có ngôi nhà cấp 4, 02 tầng hướng ra đường T, vợ chồng ông L, bà N đang quản lý sử dụng trên diện tích 101,7 m<sup>2</sup>; Phần phía sau tiếp giáp đường dân sinh còn khoảng đất trống và phần lán tường xây gạch mái lợp tôn, diện tích 66,3 m<sup>2</sup>.

Căn cứ vào hiện trạng thửa đất và tài sản trên đất, thấy nguyên đơn đề nghị được hưởng thừa kế bằng hiện vật đối với phần đất không có nhà ở và nhường kỹ phần thừa kế của ông K, K3, K1, K2 cho bà H sử dụng, phần chênh lệch diện tích buộc ông L trả bằng giá trị theo Kết luận định giá tài sản là có căn cứ chấp nhận. Nên giao cho ông L sử dụng phần đất trên có nhà 02 tầng; giao cho bà H sử dụng phần đất tiếp giáp đường dân sinh theo bản đồ địa chính. Nếu có tranh chấp quyền sử dụng phần đất bà H được giao với các hộ liền kề thì giải quyết bằng một vụ án khác nếu có yêu cầu.

[13] Phần di sản của cụ T2, cụ T3 để lại gồm 100 m<sup>2</sup> đất ở, 68 m<sup>2</sup> đất cây lâu năm. Tính công sức bảo quản duy trì, tôn tạo di sản cho ông Lâm 2, tương ứng với 20 m<sup>2</sup> đất ở và 13 m<sup>2</sup> đất cây lâu năm. Phần di sản của cụ T2, cụ T3 còn lại 80 m<sup>2</sup> đất ở và 55 m<sup>2</sup> đất cây lâu năm, di sản của mỗi người bằng ½ là 40 m<sup>2</sup> đất ở và 27,5 m<sup>2</sup> đất cây lâu năm. Ông L, bà H mỗi người được hưởng di sản thừa kế của cụ T3 là 20 m<sup>2</sup> đất ở và 13,75 m<sup>2</sup> đất cây lâu năm.

Ông L được hưởng thừa kế của cụ T3 và công duy trì, tôn tạo di sản là 40 m<sup>2</sup> đất ở và 26,75m<sup>2</sup> đất cây lâu năm, tổng cộng là 66,75 m<sup>2</sup>. Bà H được hưởng toàn bộ di sản của cụ T2 là 40 m<sup>2</sup> đất ở, 27,5m<sup>2</sup> đất cây lâu năm và

hưởng di sản của cụ T3 20 m<sup>2</sup> đất ở và 13,75 m<sup>2</sup> đất cây lâu năm, tổng cộng là 101,25 m<sup>2</sup>, gồm 60 m<sup>2</sup> đất ở, 41,25 m<sup>2</sup> đất cây lâu năm.

Phần diện tích đất trên có nhà 02 tầng giao cho ông L sử dụng là 101,7 m<sup>2</sup>, xác định gồm 50 m<sup>2</sup> đất ở, 51,7 m<sup>2</sup> đất cây lâu năm. Trừ đi phần diện tích đất là công duy trì tôn tạo tài sản, chênh lệch với kỹ phần thừa kế ông L được hưởng hơn bà H là 10 m<sup>2</sup> đất ở 24,95 m<sup>2</sup> đất cây lâu năm. Theo Kết luận định giá xác định giá trị đất cây lâu năm giá 1.980.000 đồng/m<sup>2</sup> x 24,95 m<sup>2</sup> = 49.401.000 đồng; 10 m<sup>2</sup> đất ở x 3.960.000 đồng/m<sup>2</sup> = 39.600.000 đồng; Tổng cộng là 89.001.000 đồng, cần buộc ông L có trách nhiệm trả cho bà H.

[14] Từ những phân tích nêu trên, thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lý Trường L, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị N, chị Lý Khánh H1; chấp nhận một phần kháng cáo của các đồng nguyên đơn; sửa một phần bản án sơ thẩm.

*Về án phí:*

[15] Án phí sơ thẩm: Bà H phải chịu án phí có giá ngạch tương ứng với giá trị tài sản được chia. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Lý Trường L vì là thân nhân gia đình liệt sĩ.

[16] Án phí phúc thẩm: Các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn trả tiền tạm ứng án phí.

*Chi phí tố tụng:* Tổng số tiền xem xét thẩm định, định giá tài sản và giám định tại cấp sơ thẩm là 10.675.000 đồng; Chi phí thẩm định, giám định tại cấp phúc thẩm là 7.700.000 đồng; tổng cộng 18.375.000 đồng. Ông Lý Trường L, bà Trần Thúy H, mỗi người phải chịu  $\frac{1}{2}$  chi phí tố tụng là 9.187.500 đồng. Bà H đã nộp tạm ứng 15.375.000; ông L nộp tạm ứng 3.000.000 đồng, ông L phải hoàn trả cho bà H 6.187.500 đồng.

Từ những nhận định nêu trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lý Trường L, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị N, chị Lý Khánh H1; chấp nhận một phần kháng cáo của các đồng nguyên đơn bà Trần Thúy H, ông Phạm Quang K, ông Phạm Minh K1, Phạm Minh K2, Phạm Văn K3; sửa bản án sơ thẩm số 49/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên như sau:

Áp dụng: Điều 612, 613, 630, 650, 651, 660 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

*Tuyên xử:*

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của đồng nguyên đơn bà Trần Thúy H, ông Phạm Quang K, Phạm Minh K1, Phạm Minh K2, Phạm Văn K3, đối với ông Lý Trường L.

2. Tuyên bố Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và tặng cho tài sản, giữa ông Lý Trường L, bà Dương Thị N, chị Lý Khánh H1 với bà Trần Thúy H đối với thửa đất số 1317 (Văn bản thỏa thuận phân chia ghi là thửa 1371), tờ bản đồ số 4 phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên, diện tích 168 m<sup>2</sup>, Văn phòng C công chứng ngày 14/8/2020 vô hiệu toàn bộ.

3. Xác định di sản thừa kế của cụ Phạm Minh T2, cụ Trần Thị T3 là thửa đất số 1317 (nay là thửa 2120), tờ bản đồ địa chính số 04 phường T, thành phố T, diện tích 168 m<sup>2</sup>, gồm 100 m<sup>2</sup> đất ở, 68 m<sup>2</sup> đất cây lâu năm.

4. Chia thừa kế quyền sử dụng đất theo pháp luật đối thừa đất số 1317 (nay là thửa 2120), tờ bản đồ địa chính số 04 phường T, thành phố T, diện tích 168 m<sup>2</sup>, gồm 100 m<sup>2</sup> đất ở, 68 m<sup>2</sup> đất cây lâu năm, như sau:

4.1. Ghi nhận ông Phạm Quang K, Phạm Minh K1, Phạm Minh K2, Phạm Văn K3, nhường kỹ phần thừa kế theo pháp luật của cụ Phạm Minh T2 cho bà Trần Thúy H.

4.2. Ông Lý Trường L được hưởng thừa kế quyền sử dụng đất của cụ Trần Thị T3 và công sức bảo quản duy trì, tôn tạo di sản là 101,7m<sup>2</sup> đất, thuộc thửa số 1317 (nay là thửa 2120), tờ bản đồ địa chính số 04 phường T, thành phố T, gồm 50 m<sup>2</sup> đất ở và 51,7 m<sup>2</sup> đất cây lâu năm (có sơ đồ chi tiết kèm theo là các điểm E,C,D,F,E).

4.3. Bà Trần Thúy H được hưởng thừa kế quyền sử dụng đất của cụ Phạm Minh T2, cụ Trần Thị T3 là 66,3m<sup>2</sup> đất, thuộc thửa số 1317 (nay là thửa 2120), tờ bản đồ địa chính số 04 phường T, thành phố T, gồm 50 m<sup>2</sup> đất ở và 16,3m<sup>2</sup> đất cây lâu năm (có sơ đồ chi tiết kèm theo là các điểm A,B,E,F,A).

4.4. Ông Lý trường L1 có trách nhiệm trích chia cho bà Trần Thúy H giá trị chênh lệch 10 m<sup>2</sup> đất ở và 24,95m<sup>2</sup> đất cây lâu năm là 89.001.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi thi hành xong. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên, nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự, nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

4.5. Ông Lý Trường L có trách nhiệm tháo dỡ tài sản trên phần đất bà H được hưởng thừa kế để giao phần đất cho bà H và có trách nhiệm giao nộp bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DA 090029 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 31/12/2020 mang tên Lý trường Lâm cho Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố T, tỉnh Thái Nguyên để đăng ký biến động quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án.

4.6. Các đương sự được phân chia thừa kế quyền sử dụng đất có quyền liên hệ với Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố T, tỉnh Thái Nguyên để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

#### 5. Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Lý Trường L; Bà Trần Thúy H phải chịu 15.963.000 đồng, được đối trừ vào 16.000.000 đồng tạm ứng án phí; hoàn trả bà H 37.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000550 ngày 14/10/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thúy H, ông Phạm Quang K, Phạm Minh K1, Phạm Minh K2, Phạm Văn K3, ông L2 trường L, bà Dương Thị N, chị Lý Khánh H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả bà Trần Thúy H, ông Phạm Quang K, Phạm Minh K1, Phạm Minh K2, Phạm Văn K3, bà Dương Thị N, chị Lý Khánh H1, mỗi người 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo các biên lai thu số 0002078, 0002079 ngày 16/10/2023; số 0002080 ngày 17/10/2023; số 0002107, 0002108, 0002109, 0002110 ngày 19/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

6. Chi phí tố tụng: Ông Lý Trường L, bà Trần Thúy H, mỗi người phải chịu  $\frac{1}{2}$  chi phí tố tụng là 9.187.500 đồng. Ông L có trách nhiệm hoàn trả số tiền chi phí tố tụng cho bà H là 6.187.500 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

*Nơi nhận:*

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND TP. Thái Nguyên;
- Chi cục THADS TP. Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Hoàng Quý Sửu**

